

Số:1690 /TM-TTYT

Thượng Bằng La, ngày 27 tháng 7 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tư vấn.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Trung tâm Y tế Khu vực Văn Chấn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu thuê dịch vụ tư vấn cho gói thầu: “Mua Hóa chất xét nghiệm (Sinh hóa, Huyết học, Đông máu, Miễn dịch) phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026-2027 của Trung tâm Y tế Khu vực Văn Chấn, tỉnh Lào Cai”. Với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Khu vực Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Ông: Cao Ngọc Thủy.

- Số điện thoại: 0944683968

- Chức vụ: Trưởng Dược – Vật tư, thiết bị y tế

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại địa chỉ: Phòng Văn Thư - Trung tâm Y tế Khu vực Văn Chấn, Tổ dân phố 9, thị trấn Nông trường Trần Phú, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

- Có thể gửi trước qua Email: baogiavanchan@gmail.com (Bản Scane có dấu hợp pháp của đơn vị).

Lưu ý: Báo giá phải được người có thẩm quyền ký trực tiếp trên văn bản giấy, khi ký văn bản dùng bút có mực màu xanh, không dùng các loại mực dễ phai hoặc dùng dấu chữ ký khắc sẵn để ký báo giá.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: đến trước 14h00 ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2026.

6. Hình thức đăng tải:

- Đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Y tế khu vực Văn Chấn tỉnh Lào Cai: <https://benhviendakhoakhuvucvanchan.vn/>.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Tư vấn lập E- HSMT, đánh giá E- HSDT.

2. Tư vấn thẩm định E- HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của các Nhà cung cấp dịch vụ.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BGĐ (Đề biết);
- Lưu VT.

CHẤM ĐÓC



Nguyễn Đình Liên



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA KÈM THEO

(Kèm theo Thư mời số 1690 /TM-TTYT ngày 27/7/2026 của TTYT huyện Văn Chấn)

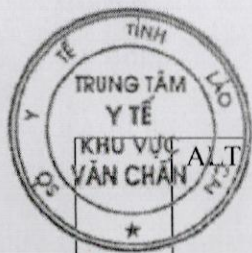
STT	Tên hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Thành phần, nồng độ, hàm lượng hoạt chất chính/ Đặc tính kỹ thuật chính của hàng hóa	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất hiệu chuẩn chất lượng các xét nghiệm sinh hóa	30	mL	• Thành phần: Huyết thanh người. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	330.000	9.900.000
2	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm sinh hóa mức 1 và 2	150	mL	• Thành phần: Huyết thanh người. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	114.380	17.157.000
3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Hemoglobin A1c	10	mL	• Thành phần: Vật liệu kiểm soát HbA1c đông khô là dịch tan máu được điều chế từ hồng cầu của người được đóng gói. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	1.850.000	18.500.000
4	Bộ chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	6	mL	• Thành phần: Chất hiệu chuẩn hemoglobin A1c đông khô là chất tan máu được điều chế từ hồng cầu của người được đóng gói. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	1.920.000	11.520.000
5	Thuốc thử xét nghiệm Hemoglobin A1c	1.980	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: 30 mL Latex 0.13%; Buffer; Stabilizer; + Thuốc thử R2: 10 mL Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL; Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL; Buffer; Stabilizer; Hemolysis reagent. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	86.000	170.280.000
6	Thuốc thử xét nghiệm Protein	2.000	mL	• Thành phần: 31.9 mmol/L sodium potassium tartrate; 12.0 mmol/L copper sulfate pentahydrate; 30.1 mmol/L potassium iodide; 0.20 mol/L sodium hydroxide. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc	5.780	11.560.000
7	Thuốc thử xét nghiệm CRP	1.500	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: Buffer Reagent, pH 7.6; 100 mM Tris(hydroxymethyl)aminomethane. + Thuốc thử R2: Antiserum Reagent, pH 7.6; Anti- human CRP goat antiserum (10%); 100 mM Tris(hydroxymethyl)aminomethane. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và	50.500	75.750.000



				CS600B; xuất xứ: Trung Quốc		
8	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm ASO/ RF/ CRP	16	mL	• Thành phần: Human serum; Sodium azide < 0.1%. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	854.000	13.664.000
9	Bộ hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm CRP	12	mL	• Thành phần: 150 mM Sodium Chloride; Human CRP. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	513.500	6.162.000
10	Thuốc thử xét nghiệm Axit Uric	2.000	mL	• Thành phần: 1.8 mmol/L DHBS; 0.5 mmol/L 4- aminoantipyrine; > 3500 U/L peroxidase (botanical); > 200 U/L uricase (microbial); Stabilizers. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	11.450	22.900.000
11	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	2.000	mL	• Thành phần: Acetate Buffer (pH 4.2 at 25°C); ~ 0.39 mmol/L Bromocresol Green (BCG); Surfactant. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	6.000	12.000.000
12	Thuốc thử định lượng nồng độ Canxi toàn phần trong mẫu huyết thanh	1.500	mL	• Thành phần: Arsenazo III ~ 0.15 mmol/L, buffer, surfactant. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	6.000	9.000.000
13	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	12.000	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: Buffer (pH 7.5 at 25°C); >12,000 U/L creatine amidinohydrolase (microbial); >4,000 U/L sarcosine oxidase(microbial); >0.24 mmol/L N-ethyl-N- sulfopropyl-m-toluidine; Ascorbate oxidase(botanical); Stabilizers; Surfactants. + Thuốc thử R2: Buffer (pH 7.5 at 25°C); >135,000 U/L creatinine amidohydrolase (microbial); >1.5 mmol/L 4- aminoantipyrine; >2,000 U/L peroxidase (botanical); Stabilizers; Surfactants; 7.7 mmol/L sodium azide. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	5.100	61.200.000
14	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	11.000	mL	• Thành phần: 2 mmol/L nicotinamide adenine dinucleotide; 4 mmol/L adenosine triphosphate; 2 mmol/L magnesium; >2000 U/L hexokinase (yeast); >4000 U/L glucose-6-phosphate dehydrogenase (microbial); Stabilizers. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	8.720	95.920.000
15	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol toàn phần	5.000	mL	• Thành phần: 0.5 mmol/L 4-aminoantipyrine; 25 mmol/L p-hydroxybenzoic acid; >240 U/L cholesterol esterase (mammalian and microbial); >150 U/L cholesterol oxidase (microbial); >1600 U/L peroxidase (botanical); Surfactants; • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét	14.100	70.500.000



16	Thuốc thử xét nghiệm HDL Cholesterol	2.400	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: N, N-bis (4-sulfobutyl)-m-toluidine disodium (DSBmT); Cholesterol oxidase (microbial origin); Peroxidase. + Thuốc thử R2: 4-Aminoantipyrine; Cholesterol esterase; Surfactant. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	49.600	119.040.000
17	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	2.400	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: 0.5 mmol/L 4-Aminoantipyrin; 1.2 U/mL Cholesterol oxidase; Cholesterol esterase; Peroxidase; Detergent 1; 50mmol/L Good's buffer (pH 6.3). + Thuốc thử R2: 1.0 mmol/L N,N-bis-(4-sulfobutyl)- m-toluidine disodium (DSBmT); Detergent 2; 50mmol/L Good's buffer (pH 6.3). • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	49.600	119.040.000
18	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	1.500	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: Buffer (pH 1.20 at 25°C); 0.1 mmol/L EDTA-Na₂; 154 mmol/L NaCl; 100 mmol/L Sulfamic acid. + Thuốc thử R2: Buffer (pH 0.50 at 25°C); 0.5 mmol/L 2,4 dichlorophenyldiazonium salt; 0.9 mol/L HCl; 0.13 mmol/L EDTA-Na₂. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	7.070	10.605.000
19	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	1.500	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: 154 mmol/L NaCl; 230 mmol/L HCl; Surfactants; + Thuốc thử R2: 153 mmol/L HCl; 5 mmol/L 2,4 dichlorophenyldiazonium salt; Surfactant. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	10.950	16.425.000
20	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	5.000	mL	• Thành phần: 0.4 mmol/L 4-aminoantipyrine; 2.3 mmol/L adenosine triphosphate; 3.0 mmol/L p-chlorophenol; >2400 U/L glycerol phosphate oxidase (microbial); >1000 U/L lipoprotein lipase (microbial); >540 U/L peroxidase (botanical); >400 U/L glycerol kinase (microbial); Stabilizers • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc	14.880	74.400.000
21	Thuốc thử xét nghiệm Urea	10.440	mL	• Thành phần: Buffer (pH 8.0 at 25°C); 14 mmol/L 2- oxoglutarate; 5.0 mmol/L ADP; >12 KU/L GLDH (mammalian); >50 KU/L Urease (botanical); 0.2 mmol/L NADH; Stabilizers. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	15.900	165.996.000
22	Thuốc thử xét nghiệm	21.000	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: Buffer (pH 7.55 at 25°C); 700 mmol/L L-alanine;	9.305	195.405.000



				≥2300 U/L lactate dehydrogenase (microbial). + Thuốc thử R2: 85 mmol/L 2-oxoglutarate; 1 mmol/L NADH. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.		
23	Thuốc thử xét nghiệm AST/ SGOT	21.000	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: TRIS buffer (pH 8.0 at 25°C); 320 mmol/L L-aspartate; ≥ 800 U/L MDH (microbial); ≥ 1200 U/L lactate dehydrogenase (microbial). + Thuốc thử R2: 65 mmol/L 2-oxoglutarate; 1 mmol/L NADH. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	9.305	195.405.000
24	Thuốc thử xét nghiệm Gamma GT	600	mL	• Thành phần: + Thuốc thử R1: 100 mmol/L buffer (pH 8.2 at 25°C); 150 mmol/L glycylglycine. + Thuốc thử R2: 25 mmol/L buffer (pH 6.0 at 25°C); 25 mmol/L L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (Glupa- C); Stabilizer. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	19.400	11.640.000
25	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	800	mL	• Thành phần: 2.25 mM 2-Chloro-4-Nitrophenyl -α-D- Maltotrioxide (CNP3G3); 350 mM Sodium Chloride; 6 mM Calcium Acetate; 900 mM Potassium Thiocyanate; 0.1 % Sodium Azide; Buffer pH 6.0. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	54.500	43.600.000
26	Dung dịch khử khuẩn nước buồng ủ máy xét nghiệm sinh hóa	20.000	mL	• Thành phần: HCOONa 0.4%; Surfactant 2%; Bacteriostat 0.4%. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	1.400	28.000.000
27	Dung dịch rửa kiềm dùng để rửa cuvet máy xét nghiệm sinh hóa	10.000	mL	• Thành phần: NaOH 3%; Surfactant 2%; Sodium Hydroxide 2%. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	1.050	10.500.000
28	Sample cup sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	3.000	Cái	• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	700	2.100.000
29	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa tự động	6	Chiếc	• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	5.200.000	31.200.000
30	Cuvette sử dụng cho máy sinh hóa tự động	2	Bộ	• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	7.300.000	14.600.000



31	Thuốc thử xét nghiệm CK MB	440	mL	Thành phần: + Thuốc thử R1: Imidazole buffer, pH 6,1 125 mmol/l; Glucose 25 mmol/l; Magnesium acetate 12,5 mmol/l; EDTA 2 mmol/l; N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l; NADP 2,4 mmol/l; Hexokinase > 6,8 U/ml. + Thuốc thử R2: Imidazole buffer, pH 8,9 125 mmol/l; ADP 15,2 mmol/l; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8,8 U/ml; Creatine phosphate 250 mmol/l; AMP 25 mmol/l; Diadenosine pentaphosphate 103 μmol/l. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	31.600	13.904.000
32	Chất hiệu chuẩn CK MB	24	mL	Thành phần: Huyết thanh người. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	150.000	3.600.000
33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK MB mức bình thường	40	mL	Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh người; chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	80.800	3.232.000
34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK MB mức cao	40	mL	Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh người; chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc.	80.800	3.232.000
35	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	300	mL	Thành phần: Thuốc thử Thrombin khoảng 100 đơn vị NIH/ ml thrombin bỏ với chất ổn định. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	208.000	62.400.000
36	Dung dịch pha loãng mẫu Fibrinogen	450	mL	Thành phần: Dung dịch chứa 28.4 mM barbitol, 125.4 mM natri chloride và 0.05 % natri azit làm chất bảo quản; pH 7.2–7.6. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	12.600	5.670.000
37	Thuốc thử xác định thời gian đông máu (Prothrombin)	500	mL	Thành phần: Thromboplastin mô từ não thỏ, chứa các ion canxi và natri azide (<0,01%) như chất bảo quản. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	78.000	39.000.000
38	Thuốc thử xác định thời gian Thromboplastin từng phần được kích hoạt (APTT)	420	mL	Thành phần: Axit ellagic khoảng 0,1 mM với huyền phù phospholipid chiết xuất từ não thỏ bị mất nước, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản, khoảng 0,2% phenol. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	105.000	44.100.000
39	Dung dịch pha loãng	300	mL	Thành phần: Canxi clorua 0,025 M. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	21.000	6.300.000



40	mẫu ALT Chẩn hiệu chuẩn xác định các yếu tố đông máu	5	mL	13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.		
41	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm đông máu mức thấp	70	mL	• Thành phần: Điều chế từ một bể plasma đông lạnh từ người khỏe mạnh. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	660.000	3.300.000
42	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm đông máu mức cao	70	mL	• Thành phần: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	310.000	21.700.000
43	Dung dịch làm sạch kim hút mẫu máy xét nghiệm đông máu	1.500	mL	• Thành phần: NaClO 15%; NaOH 2%; Surfactant 1%. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	310.000	21.700.000
44	Dung dịch rửa kim hút mẫu máy xét nghiệm đông máu	1.500	mL	• Thành phần: HCl 1%; NaOH 1.2%; Surfactant 1%. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	18.520	27.780.000
45	Dung dịch rửa máy	1.750	mL	• Thành phần: Sodium Hypochlorite 1 %. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100.	3.085	4.627.500
46	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	10.000	Cái	• Thành phần: Sodium Hypochlorite 1 %. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100.	17.600	30.800.000
47	Thuốc thử phá vỡ tế bào hồng cầu xét nghiệm huyết học	20	Lít	• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc.	3.100	31.000.000
48	Dung dịch pha loãng xét nghiệm huyết học	800	Lít	• Thành phần: Quaternary Ammonium Salt 10 %; Anhydrous Sodium Sulphate 1.5 %; Sodium Lauryl Sulphate 1.5 %; KCl 1.2 %; Buffers 0.8 %; Preservative 0.9 %; Stabilizers 0.5 %. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100; Hãng sản xuất: Sysmex Corporation; Xuất xứ: Nhật bản.	5.070.000	101.400.000
49	Dung dịch rửa kim hút mẫu, ống hút và buồng	300	mL	• Thành phần: NaCl 9.4 %; Buffer 1.4 %; Antimicrobial Agent 1.0 %; Boric acid 0.9 %; Preservative 0.7 %; Stabilizers 1.6 %. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100; Hãng sản xuất: Sysmex Corporation; Xuất xứ: Nhật bản.	115.000	92.000.000
				• Thành phần: Sodium Hypochlorite 5.0 %; Sufurctant 0.5 %; NaOH 1.1 %. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết	33.300	9.990.000



	KHU VỰC xét nghiệm huyết VĂN CHẤM			học Model XP-100; Hãng sản xuất: Sysmex Corporation; Xuất xứ: Nhật bản.		
50	Dụng dịch rửa kim hút máu, ống hút và buồng đo dùng trong xét nghiệm huyết học	450	mL	• Thành phần: Sodium Hypochlorite 5.0 %; Sufurctant 0.5 %; NaOH 1.1 %.• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100.	33.300	14.985.000
51	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức thấp	45	mL	• Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng.• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100; Hãng sản xuất: Sysmex Corporation; Xuất xứ: Nhật bản.	540.000	24.300.000
52	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức trung bình	45	mL	• Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng.• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 .• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100; Hãng sản xuất: Sysmex Corporation; Xuất xứ: Nhật bản.	540.000	24.300.000
53	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức cao	45	mL	• Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng.• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100; Hãng sản xuất: Sysmex Corporation; Xuất xứ: Nhật bản.	540.000	24.300.000
54	Dung dịch rửa máy định kỳ dùng cho máy phân tích huyết học	120	mL	• Thành phần: Sodium hypochlorite.• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học F580.	88.168	10.580.160
55	Dung dịch pha loãng mẫu (GD-5) dùng cho máy xét nghiệm huyết học	600	Lít	• Thành phần: Boric acid, Sodium chloride.• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học F580.	67.000	40.200.000
56	Thuốc thử ly giải phá vỡ hồng cầu máu để đếm số lượng tế bào bạch cầu	10	Lít	• Thành phần: Dodecyl trimethyl amoni clorua (DTAC), axit 4-(2-Hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic (HEPES).• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học F580.	3.640.000	36.400.000
57	Thuốc thử ly giải phá vỡ hồng cầu máu để định lượng huyết sắc tố	10	Lít	• Thành phần: Dodecyl trimethyl ammonium chloride (DTAC), Hydrochloric acid.• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học F580.	8.800.000	88.000.000
58	Thuốc nhuộm tế bào dùng để đo tế bào bạch cầu	210	mL	• Thành phần: Fluorescent dye.• Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.• Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học F580.	182.600	38.346.000
59	Dung dịch đệm cơ chất	10.000	mL	• Thành phần: A: H2O2, Nitric acid ; B: NaOH, Surfactant .• Đạt tiêu chuẩn chất	5.200	52.000.000



	(Substrate Buffer) dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch			lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.		
60	Dung dịch rửa đệm (Wash Buffer) dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	50.000	mL	• Thành phần: Buffer, Surfactant. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	2.200	110.000.000
61	Dung dịch rửa đệm (WS) dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	480	mL	• Thành phần: Alkaline solution. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	5.700	2.736.000
62	Bộ Cuvet phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	35.000	cái	• Thành phần: Reaction Cuvettes. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	1.103	38.605.000
63	Bộ thuốc thử miễn dịch định lượng Thyroid Stimulating Hormone (TSH)	3.000	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2, và 2 lọ hiệu chuẩn Cal1, Cal2: R1: Mouse anti-TSH monoclonal antibody (1~5) $\mu\text{g}/\text{mL}$; Magnetic microparticles (0.2~1) mg/mL ; R2: TSH monoclonal antibody (mouse) labeled with acridinium ester (0.1~0.5) $\mu\text{g}/\text{mL}$; Cal1: TSH recombinant antigen; Cal2: TSH recombinant antigen. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	29.200	87.600.000
64	Bộ thuốc thử miễn dịch định lượng Total Triiodothyronine (TT3)	3.000	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2, R3, và 2 lọ hiệu chuẩn Cal1, Cal2; R1: Mouse anti-T3 monoclonal antibody (0.04~4) $\mu\text{g}/\text{mL}$; Magnetic microparticles (0.2~1) mg/mL ; R2: T3 labeled with acridinium ester (0.001~0.1) $\mu\text{g}/\text{mL}$; R3: Buffer contained dissociating agent; Cal1: Triiodothyronine; Cal2: Triiodothyronine. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	29.200	87.600.000
65	Bộ thuốc thử miễn dịch định lượng Free Thyroxine (FT4)	3.000	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2, R3 , và 2 lọ hiệu chuẩn Cal1, Cal2; R1: Mouse anti-T4 monoclonal antibody (0.04~4) $\mu\text{g}/\text{mL}$; Magnetic microparticles (0.2~1) mg/mL ; R2: T3 labeled with acridinium ester (0.001~0.1) $\mu\text{g}/\text{mL}$; R3: Tris Buffer; Cal1: Thyroxine antigen; Cal2: Thyroxine antigen. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	29.200	87.600.000
66	Bộ thuốc thử miễn dịch định lượng kháng	300	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2, và 2 lọ hiệu chuẩn Cal1, Cal2; R1: Mouse anti-CA 125 monoclonal antibody $\geq 8\mu\text{g}/\text{mL}$; Magnetic microparticles	99.300	29.790.000



	nguyên ung thư 125 (CA 125)			≥0.4mg/mL; R2: Mouse anti-CA 125 monoclonal antibody labeled with acridinium ester ≥0.05μg/mL; Cal1: CA 125, Bovine serum albumin; Cal2: CA 125, Bovine serum albumin. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.		
67	Bộ thuốc thử miễn dịch định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA 15-3)	300	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2, và 2 lọ hiệu chuẩn Cal1, Cal2; R1: Mouse anti-CA 15-3 monoclonal antibody ≥2μg/mL ; magnetic microparticles ≥0.4mg/mL; R2: Mouse anti-CA 15-3 monoclonal antibody labeled with acridinium ester ≥0.05μg/mL; Cal1: CA 15-3, Casein; Cal2: CA 15-3, Casein. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	99.300	29.790.000
68	Bộ thuốc thử miễn dịch định lượng Beta Human Chorionic Gonadotropin (β-HCG)	500	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2, R3, và 2 lọ Cal1, Cal2; R1: Mouse anti-β-HCG monoclonal antibody (0.5~10) μg /mL; Magnetic microparticles (0.1~1) mg/mL; R2: AE labelled anti-β-HCG monoclonal antibody (mouse) (0.01~1) μg/mL; R3: Phosphate buffer 20mmol/L; Cal1: Recombinant β-HCG antigen. Cal2: Recombinant β-HCG antigen. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	48.200	24.100.000
69	Thuốc thử định lượng Troponin I	500	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2 và 2 lọ hiệu chuẩn Cal1, Cal2; R1: Mouse anti-cTnI monoclonal antibody (0.4~16.0)μg/mL; Magnetic microparticles (0.1~1.0)mg/mL; R2: Mouse anti-cTnI polyclonal antibody labeled with acridinium ester (0.025~5.0)μg/mL; Cal1: Recombined cTnI antigen; Cal2: Recombined cTnI antigen; • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	113.000	56.500.000
70	Thuốc thử định lượng NT- ProBNP	400	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2 và 2 lọ hiệu chuẩn Cal1, Cal2; R1: Mouse anti-NT-proBNP monoclonal antibody coated Magnetic microparticles 0.4 - 8μg/mL; Phosphate buffer 10mmol/L, pH 6.8-7.2, preservative; R2: Acridinium ester labeled Mouse anti-NT-proBNP monoclonal antibody 0.025 - 1μg/mL; Phosphate buffer 10mmol/L, pH 7.2-7.6, preservative; Cal1: NT-proBNP recombined antigen, Casein, preservative; Cal2: NT-proBNP recombined antigen, Casein, preservative. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch i1000.	273.000	109.200.000
71	Bộ thuốc thử miễn dịch xác định định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương	1.600	Test	• Thành phần: bao gồm một hộp chứa R1, R2, R3 và 2 lọ hiệu chuẩn Cal1, Cal2; R1: Mouse anti-Ferritin monoclonal antibody ≥1 μg/mL; Magnetic microparticles ≥0.2 mg/mL; R2: Mouse anti-Ferritin monoclonal antibody labeled with acridinium ester ≥0.05 μg/mL; R3: PBS buffer; Cal1: Ferritin Antigen; Cal2: Ferritin Antigen. • Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. • Sử dụng được	39.300	62.880.000

